

CƠ SỞ TRI NHẬN NGHĨA ẨN DỤ “HẠNH PHÚC” TRONG THÀNH NGỮ TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

COGNITIVE FOUNDATION OF METAPHORIAL MEANING “HAPPINESS” OF IDIOMS IN ENGLISH AND VIETNAMESE

TRẦN THỊ THÙY OANH

(ThS; Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng)

Abstract: Metaphor has been studied simultaneously with the development of cognitive linguistics called conceptual metaphor or cognitive metaphor since 1980. Accordingly, metaphor is a conceptual phenomenon and a natural process of thinking, helps people better understand the concepts and is used naturally in the daily lives of human, is a bridge to help people take conventional knowledge and experience in the process of decoding the meaning of idioms. The paper studies the cognitive foundation of metaphorical meaning of idioms "happiness" based on comparative results in English and Vietnamese.

Key words: cognitive linguistics; cognitive semantics; concept; conceptual metaphors; idioms; happiness.

1. Đặt vấn đề

1.1. Trong lĩnh vực ngôn ngữ học tri nhận, các nhà ngôn ngữ học nhấn mạnh tầm quan trọng của ẩn dụ trong ngôn ngữ, họ coi đó là một hiện tượng rất cần thiết và không thể thiếu trong cả ngôn ngữ và tư duy (Lakoff và Johnson, 1980; Gibbs, 1994). Nói cách khác, ẩn dụ không chỉ là hình thái ngôn ngữ mà còn là hình thái tư duy. Trong thực tế, khi phân tích ý nghĩa của câu, của từ, không thể chỉ xét đến chức năng ngữ pháp mà phải chú ý đến cơ sở tri nhận về chúng dựa vào các yếu tố văn hóa, các quá trình tư duy, nhận thức.

Lakoff và Johnson (1980) đã phân chia ẩn dụ tri nhận thành 4 loại:

a. Ẩn dụ cấu trúc: loại ẩn dụ khi nghĩa hoặc giá trị của một từ (hay một biểu thức) này được hiểu (được đánh giá) thông qua cấu trúc của một từ (hoặc một biểu thức) khác. Ví dụ: *Con cáo*: biểu trưng cho sự khôn ranh.

b. Ẩn dụ bản thể: là sự phạm trù hóa những bản thể trừu tượng bằng các vạch ranh giới của chúng trong không gian. Ví dụ: *mắt mẹ chan chứa niềm vui* cho thấy trạng thái tình cảm đã được tri nhận như một vật chứa.

c. Ẩn dụ kênh liên lạc/truyền tin: là quá trình giao tiếp như sự vận động của nghĩa “lâm đầy” các biểu thức ngôn ngữ (vật chứa) theo kênh nói người nói với người nghe. Ví dụ: Tin *lành truyền xa*.

d. Ẩn dụ định hướng: là tổ chức một hệ thống toàn thể các ý niệm đối với một hệ thống khác, hầu

hết chúng liên quan tới sự định hướng không gian: *lên-xuống, trong-ngoài, trước-sau, trên-dưới, nông-sâu, trung tâm-ngoại* v.v. Những ẩn dụ định hướng đem lại cho ý niệm một sự định hướng không gian, ví dụ, HẠNH PHÚC LÀ LÊN. Thực tế là ý niệm HẠNH PHÚC được định hướng bởi LÊN đã dẫn tới một biểu thức tiếng Anh như “Hôm nay tôi cảm thấy tốt lên.” (I'm feeling up today.)

1.2. Trong thời gian gần đây, đã có một số công trình nghiên cứu thành ngữ dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận như đặc trưng tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ của Nguyễn Đức Tôn (2008), nghiên cứu thành ngữ biểu thị tâm lý tình cảm trong tiếng Hán từ góc độ ngôn ngữ học tri nhận (có liên hệ với tiếng Việt) của Vi Trường Phúc (2012), ngữ nghĩa và cơ sở tri nhận của các từ biểu đạt tình cảm trong tiếng Anh (có liên hệ với tiếng Việt) của Ly Lan (2012)... Nghiên cứu cơ sở tri nhận nghĩa ẩn dụ của thành ngữ trong tiếng Anh và tiếng Việt có ý nghĩa quan trọng và cần thiết, góp phần làm rõ thêm cơ chế tri nhận cảm xúc của con người, giới thiệu được cách tiếp cận mới về ẩn dụ nhằm hỗ trợ công tác biên soạn giáo trình giảng dạy tiếng Anh và tiếng Việt, đặc biệt là trong quá trình dạy học biên phiên dịch tiếng Anh. Trong bài báo này, chúng tôi sử dụng tiếp cận ngữ nghĩa học tri nhận để nghiên cứu cơ sở tri nhận nghĩa ẩn dụ của thành ngữ chỉ “hạnh phúc” trong tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Phân tích và so sánh tri nhận nghĩa ẩn dụ của thành ngữ chỉ "hạnh phúc" trong tiếng Anh và tiếng Việt

3.1. Sự tương đồng

Các phân tích so sánh được thực hiện bởi Kovecses (1990, 2005) qua các dữ liệu cho thấy rằng tất cả những ẩn dụ ý niệm về "hạnh phúc" trong tiếng Anh thể hiện các đặc trưng sau:

"HAPPY IS UP" (Hạnh phúc là lên);

"BEING HAPPY IS BEING OFF THE GROUND" (Vui là rời khỏi mặt đất);

"HAPPINESS IS BEING IN HEAVEN" (Hạnh phúc là ở trên thiên đường).

Theo Lakoff và Johnson (1980), các nhóm lớn đầu tiên của phép ẩn dụ ý niệm "hạnh phúc" là theo hướng đi lên, với tình trạng lên khỏi mặt đất, xuất phát từ sự liên tưởng đến các loại chim bay lượn với cảm giác tự do, thoải mái, vui vẻ. Khi chúng bay lượn dưới của chúng dựng lên và rời khỏi mặt đất. Hay theo quan niệm của nhiều người thì thiên đường là nơi cư ngụ của tiên giới, là nơi cực lạc, thái bình nên rất sung sướng, hạnh phúc khi ở đó. Các ý niệm miền nguồn này xuất phát từ cơ sở tri nhận "nghiệm thân" liên quan đến các trạng thái mà con người trải qua. Từ đó chúng ta có bản đồ "BEING HAPPY IS BEING OFF THE GROUND" (Vui là rời khỏi mặt đất) hoặc một bản đồ phổ biến hơn đó là "HAPPY IS UP" (Hạnh phúc là lên), "HAPPINESS IS BEING IN HEAVEN" (Hạnh phúc là ở trên thiên đường). Có nhiều thành ngữ tiếng Anh và tiếng Việt được sử dụng trong việc mô tả "hạnh phúc" theo lối ẩn dụ này. Ví dụ:

-Tiếng Anh: "I was flying high" (Tôi đã bay cao).

"I was in seventh heaven" (Tôi ở thiên đường thứ 7 - Tôi sướng như tiên).

"She was on cloud nine" (Cô ấy đã ở trên chín tầng mây).

"I'm six feet off the ground" (Tôi là sáu chân khỏi mặt đất).

"We feel over the moon about entering university" (Chúng tôi như ở cung trăng khi biết tin đậu đại học - Chúng tôi đã vô cùng sung sướng khi biết tin đậu đại học).

"I was just soaring with happiness" (Tôi chỉ bay bổng cùng hạnh phúc).

"He was happy as a lark" (Anh ấy vui như chim chiến chiến).

"They cheer him up" (Họ làm anh ấy vui lên)

"Make my heart was soaring like an eagle"

(Hãy để trái tim tôi bay vút lên như đại bàng)

Tiếng Việt: Anh ấy rất lên tinh thần; "Cô ấy rất hưng phấn"; "Vui lên đi!"; "Nó lên thiên đường rồi"; "Cô ta đang đi trên mây"; "Anh ta lên đời rồi"; "Hôm nay em thấy lâng lâng"; "Tôi lên tới chín tầng mây"

Những biểu hiện trên cho thấy rằng "hạnh phúc" được hiểu như thuật ngữ định hướng không gian "LÊN". Những biểu hiện này được con người trải nghiệm và nó cũng được thể hiện ở cả hai ngôn ngữ. Những biểu thức có hiệu lực căn cứ vào kinh nghiệm của cơ thể của con người. Chúng phát sinh từ thực tế là con người hay sinh vật, thực vật thì đều có cơ thể thẳng đứng, thể hiện giá trị tương đồng với trạng thái tâm sinh lí tốt hay tích cực.

HẠNH PHÚC LÀ ÁNH SÁNG (HAPPY IS LIGHT).

Bên cạnh đó, tiếng Anh và tiếng Việt đều có ẩn dụ ý niệm HẠNH PHÚC LÀ ÁNH SÁNG (HAPPY IS LIGHT):

"He radiates joy" (Anh ta tỏa niềm vui)

"She is shimmering with joy" (Cô ấy đang tỏa niềm vui sướng)

"Nghe tôi tiên, mắt nó sáng rực lên"; "Nụ cười rạng rỡ"; "Anh ta có nụ cười tỏa nắng"

Sự trải nghiệm của bản thân là yếu tố vô cùng quan trọng. Từ đó họ có thể biểu hiện qua các ngôn từ để thể hiện cảm xúc từ bên trong khi họ gặp điều tốt. Khi họ sung sướng, hạnh phúc dẫn theo làn da, đôi mắt có màu sắc sáng lên, tỏa ra từ bên trong.

HẠNH PHÚC LÀ CHẤT LỎNG TRONG VẬT CHỨA (HAPPINESS IS FLUID IN CONTAINER).

Ẩn dụ HẠNH PHÚC LÀ CHẤT LỎNG TRONG VẬT CHỨA (HAPPINESS IS FLUID IN CONTAINER) lập ra một bản đồ về cảm xúc hạnh phúc thành một chất lỏng trong thùng chứa. Nó được làm rõ trong tiếng Anh qua các ví dụ sau:

My heart is full of joy (Trái tim tôi tràn đầy niềm vui);

He is bursting with happiness (Ông ấy đang bùng nổ với niềm hạnh phúc);

I am overwhelming with happiness (Tôi đang ngập tràn niềm hạnh phúc);

Joy welled up inside her (Niềm vui dâng lên trong cô).

Các biểu hiện này trong tiếng Việt là “*Mở cờ trong bụng*”, “*Máu ruột máu gan*”, “*Nụ cười của cô ấy chứa chan niềm hạnh phúc*”, “*Lòng anh ta như mở cờ trong bụng*”.

Kovecses (1986) cho rằng cơ thể được xem như là một thùng chứa, các cảm xúc được quan niệm là các chất lỏng bên trong một hộp kín. Khi cảm xúc là đủ và vượt ra ngoài giới hạn của thùng chứa, nó sẽ tràn, vỡ, vì vậy trong tiếng Việt cũng có những biểu hiện ngôn ngữ như trên.

3.2. Sự khác nhau

Mặc dù tiếng Anh và tiếng Việt có những quan điểm tương đồng về hình ảnh ẩn dụ “thùng chứa” thể hiện hạnh phúc, nhưng có sự khác biệt giữa mô tả chúng theo các ví dụ trong đó không sử dụng “trái tim” là rất phổ biến; tiếng Việt có xu hướng sử dụng các bộ phận cơ thể nhiều hơn, chẳng hạn như ngực, lòng, dạ... là thùng chứa của “hạnh phúc”.

Sự khác biệt nữa là trong khi trong tiếng Anh, vật chứa “hạnh phúc” là thân thể và con tim, trong khi đó trong tiếng Việt vật chứa là thân thể nói chung và lòng. Người Việt còn tri nhận cơ thể, các bộ phận cơ thể như là một khối, ví dụ *sương cá cái thân, sương rùn cá người*.

Giải thích cho sự khác nhau này có thể sử dụng mô hình tri nhận và mô hình văn hóa của các ẩn dụ ý niệm trong tiếng Việt dựa vào lý thuyết cơ bản trong triết học, đồng thời dựa vào thuyết âm dương và thuyết ngũ hành trong Đông y của cộng đồng người Việt.

4. Kết luận

Tóm lại, thành ngữ nói chung và thành ngữ chỉ cảm xúc hạnh phúc nói riêng là một đơn vị ý niệm. Quá trình kiến tạo nghĩa của thành ngữ chỉ hạnh phúc là một quá trình tri nhận ẩn dụ, đúng ý niệm của các miền kinh nghiệm khác để diễn tả miền kinh nghiệm cảm xúc, liên quan đến kinh nghiệm về bộ phận cơ thể người, những hoạt động, biểu hiện của chúng... Trong tiếng Anh và tiếng Việt có những trong đồng quan trọng trong việc ẩn dụ ý niệm thành ngữ chỉ “hạnh phúc”. Sự tương đồng điển hình nhất về cơ sở tri nhận là cơ thể được cả hai ngôn ngữ tri nhận như là “bầu chứa”, là hướng

đi lên. Bên cạnh đó, cả hai ngôn ngữ đều lấy nền tảng cơ sở tri nhận để chỉ “hạnh phúc” liên quan đến bộ phận cơ thể như tim, lòng... Tuy nhiên, một số khác biệt trong ẩn dụ ý niệm về thành ngữ chỉ “hạnh phúc” giữa tiếng Anh và tiếng Việt có xu hướng sử dụng nhiều danh từ cơ thể một phần trong biểu thức của “hạnh phúc”, chẳng hạn như thực hiện các bộ phận cơ thể để thể hiện cảm xúc của hạnh phúc. Nếu cơ sở tri nhận điển hình nhất của người bản ngữ nói tiếng Anh là liên quan đến bộ phận tim (heart) thì người Việt dựa vào cơ sở tri nhận liên quan đến hầu hết các bộ phận trong “bụng” vì người Việt quan niệm bụng là nơi có “không gian rộng rãi” hơn so với “không gian chật hẹp” của các bộ phận khác. Nhìn chung, nghĩa thành ngữ nói chung để hiểu được phải đặt trong mối quan hệ chặt chẽ với cơ thể và sự trải nghiệm của cơ thể con người.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

- Đỗ Hữu Châu (1999), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
- Trần Trương Mỹ Dung (2005), *Tìm hiểu ý niệm “Buồn” trong tiếng Nga và tiếng Anh*, Tạp chí Ngôn ngữ số 8, Hà Nội.
- Nguyễn Văn Hiệp (2013), *Ngữ nghĩa của RA, VÀO trong tiếng Việt nhìn từ góc độ nghiệm thân, Kỳ yếu hội thảo quốc tế về nghiên cứu so sánh nhân văn Đài Việt và Hội thảo về chữ Latinh Đài Loan*.
- Nguyễn Đức Tôn (2008), *Độc trung tư duy của người Việt qua ẩn dụ tri nhận trong thành ngữ*, Tạp chí ngôn ngữ số 8 (K1), Hà Nội.
- Nguyễn Đức Tôn (2010), *Độc trung văn hóa - dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb Từ điển Bách khoa.
- Lý Toàn Thắng (2005), *Ngôn ngữ học tri nhận - từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.

Tiếng Anh

- Kovecses, Zoltan, (1990), *Emotion concepts*. New York: Springer-Verlag.
- Lakoff, G. & Johnson, M. (1980), *Metaphors We live by*. Chicago: University of Chicago Press.
- Lakoff, G. (1993), *The contemporary theory of metaphor*. A. Ortony (ed.) *Metaphor and thought* (2nd edition) Cambridge: CUP. 202-251.
- Sweetser, E. (1990), *From etymology to pragmatics: Metaphorical and cultural aspects of semantic structure*. New York: Cambridge University Press.
- Wierzbicka, A. (1999), *Emotions across languages and cultures: Diversity and universals*. Cambridge: Cambridge University Press.